



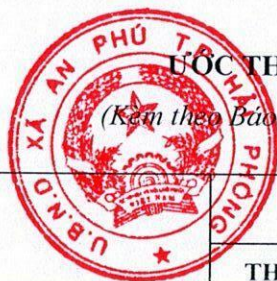
Biểu số 113/CK TC-NSNN

### CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Xem theo Báo cáo số 190/BC-UBND ngày 09/4/2026 của UBND xã An Phú)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>222.897.000</b>	<b>117.704.054</b>	<b>52,81</b>
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	1.342.000	1.061.723	79,11
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	25.384.000	14.692.171	57,88
3	Thu bổ sung	196.171.000	84.262.175	42,95
	- Thu bổ sung cân đối	195.091.000	50.000.000	25,63
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.080.000	34.262.175	
4	Thu chuyển nguồn		17.687.986	
<b>II</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>222.897.000</b>	<b>50.353.776</b>	<b>22,59</b>
1	Chi đầu tư phát triển	7.844.000	8.680.784	110,67
2	Chi thường xuyên	210.682.000	41.672.991	19,78
3	Dự phòng	4.371.000	-	-

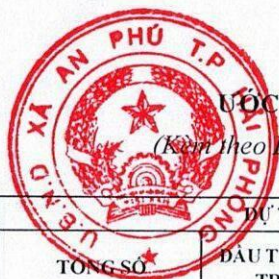


## LƯỚI THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 190/BC-UBND ngày 09/4/2026 của UBND xã An Phú)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU</b>	<b>249.085.000</b>	<b>222.897.000</b>	<b>158.594.751,69</b>	<b>117.704.053,85</b>	<b>63,67</b>	<b>52,81</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>1.590.000</b>	<b>1.342.000</b>	<b>20.719.825,15</b>	<b>1.061.722,59</b>	<b>1.303,13</b>	<b>79,11</b>
	Phí, lệ phí	440.000	440.000	45.864,00	33.010,00	10,42	7,50
	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	840.000	840.000	206.381,00	206.381,00	24,57	24,57
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			19.496.447,65			
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Đóng góp chùa nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	310.000	62.000	971.132,49	822.331,59	313,27	1.326,34
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%)</b>	<b>51.324.000</b>	<b>25.384.000</b>	<b>35.924.766,30</b>	<b>14.692.171,01</b>	<b>70,00</b>	<b>57,88</b>
<b>1</b>	<b>Các khoản thu phân chia</b>	<b>17.860.000</b>	<b>10.058.000</b>	<b>1.839.817,39</b>	<b>1.145.393,72</b>	<b>10,30</b>	<b>11,39</b>
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.190.000	1.190.000	16.258,94	16.258,94	1,37	1,37
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7.170.000	2.868.000			-	-
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	9.500.000	6.000.000	1.823.558,45	1.129.134,78	19,20	18,82
<b>2</b>	<b>Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định</b>	<b>33.464.000</b>	<b>15.326.000</b>	<b>34.084.948,91</b>	<b>13.546.777,29</b>	<b>178,83</b>	<b>178,79</b>
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.855.000	7.482.000	18.265.652,34	9.863.452,48	131,83	131,83
	Thuế thu nhập cá nhân			6.603.348,45			
	Thu tiền sử dụng đất	19.609.000	7.844.000	9.215.948,12	3.683.324,82	47,00	46,96
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>			<b>17.687.985,71</b>	<b>17.687.985,71</b>		
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>						
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>196.171.000</b>	<b>196.171.000</b>	<b>84.262.174,54</b>	<b>84.262.174,54</b>	<b>42,95</b>	<b>42,95</b>
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	195.091.000	195.091.000	50.000.000,00	50.000.000,00	25,63	25,63
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.080.000	1.080.000	34.262.174,54	34.262.174,54		



**QUỐC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026**

*(Kèm theo Báo cáo số 190/BC-UBND ngày 09/4/2026 của UBND xã An Phú)*

Đơn vị: 1.000 đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>222.897.000,00</b>	<b>7.844.000,00</b>	<b>215.053.000,00</b>	<b>50.353.775,61</b>	<b>8.680.784,31</b>	<b>41.672.991,29</b>	<b>22,59</b>	<b>110,67</b>	<b>19,38</b>
	<b>Trong đó:</b>	-			-			-		
1	Chi Giáo dục	109.935.000,00	-	109.935.000,00	24.721.146,69	2.536.212,00	22.184.934,69	22,49		20,18
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000,00		390.000,00	-	-	-			
3	Chi y tế	5.362.000,00		5.362.000,00	1.044.743,70	-	1.044.743,70	19,48		19,48
4	Chi văn hoá, thông tin	1.408.000,00		1.408.000,00	2.170.315,74	1.459.514,11	710.801,63	154,14		50,48
5	Chi phát thanh, truyền hình	300.000,00		300.000,00	-	-	-	-		-
6	Chi thể dục thể thao	355.000,00		355.000,00	-	-	-	-		-
7	Chi bảo vệ môi trường	2.932.000,00		2.932.000,00	200.716,75	-	200.716,75	6,85		6,85
8	Chi các hoạt động kinh tế	19.853.000,00	7.844.000,00	12.009.000,00	4.685.058,20	4.685.058,20	-	23,60	59,73	-
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	35.843.000,00		35.843.000,00	11.177.817,32	-	11.177.817,32	31,19		31,19
10	Chi công tác xã hội	41.100.000,00		41.100.000,00	6.353.977,20	-	6.353.977,20	15,46		15,46
11	Chi khác (Nộp NS cấp trên)	1.048.000,00		1.048.000,00				-		-
12	Tiết kiệm ngân sách	-								
13	Dự phòng NSX	4.371.000,00		4.371.000,00				-		-